Phương Phạm & Hạnh Nguyễn (2022). Một số giải pháp phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030. Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển, 1(2022), 100-114.

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

© Học viện Chính sách và Phát triển, 2022
© CSR, 2022

Bài báo khoa học

Một số giải pháp phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030

Phạm Mỹ Hằng Phương (TS.)
Khoa Tài chính - Đầu tư,
Học viện Chính sách và Phát triển

Nguyễn Thị Minh Hạnh (ThS.)
Học viện Chính sách và Phát triển

Ngày nhận bài: 15 tháng 12, 2021
Bản sửa lần 1: 26 tháng 12, 2021
Ngày duyệt bài: 31 tháng 12, 2021

Mã số: ĐS100122

Tóm tắt. Bài báo nghiên cứu thực trạng phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long (bao gồm Thành phố Cần Thơ, tỉnh Cà Mau, tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang) từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế của vùng đến năm 2030. Kết quả nghiên cứu cho thấy bên cạnh những thành tựu đạt được, như quy mô kinh tế được mở rộng, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch theo hướng tích cực, quy mô ngân sách gia tăng, xuất nhập khẩu tăng trưởng ổn định, bước đầu xác định được các mặt hàng chủ lực, quy mô vốn có xu hướng mở rộng và hệ số ICOR được cải thiện, kinh tế vùng vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức. Cụ thể, nhiều mục tiêu được đặt ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo quyết định số 245/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12 tháng 02 năm 2014 chưa đạt được; mật độ tập trung kinh tế còn thấp so với vùng ĐBSCL và các vùng kinh tế trọng điểm khác trên cả nước; NSLĐ của vùng sau 10 năm vẫn ở mức tương đối thấp; quy mô xuất nhập khẩu nhỏ và tốc độ tăng trưởng chậm hay thu hút FDI còn nhiều hạn chế.... Từ những thực tiễn kể trên, tác giả đề xuất bảy nhóm giải pháp phát triển kinh tế của vùng, bao gồm các giải pháp về thúc đẩy tăng trưởng và liên kết sản xuất, nhóm giải pháp về phát triển hệ thống hạ tầng giao thông, nhóm giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu, nhóm giải pháp về phát triển khoa học công nghệ, nhóm giải pháp về liên kết vùng, nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng lao động và nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư.

Từ khóa: Phát triển kinh tế, Vùng kinh tế trọng điểm

Abstract. The article studies the current situation of economic development in the Mekong Delta key economic region (including Can Tho city, Ca Mau province, An Giang province, and Kien Giang province) and proposes sort of solutions for the economic development of the

region by 2030. Research results show that during the period from 2010 - 2020, the regions obtained certain achievements, for example the economic scale is expanded; the economic structure has initially shifted in a positive direction; the budget size has increased; Import-Export grew steadily with initially key products and traditional markets were identified, capital scale tends to expand, ICOR coefficient is improved. However, the region still faces substantial challenges, such as many goals are set out in the Master Plan for Socio-economic Development of the Key Economic Region of the Mekong Delta to 2020, with a vision to 2030, according to Decision No. 245/QD-TTg. of the Prime Minister on February 12, 2014, has not been achieved; Economic concentration density is still low compared to the Mekong Delta and other key economic regions across the country; Labor productivity is at a low level, import-export scale is small with slow growth rate, FDI attraction is still limited…. From the above practices, the author proposes 07 groups of solutions for the economic development of the region, including solutions for promoting growth and linking production, solutions for developing transport infrastructure systems; solutions on adaptation to climate change; solutions on development of science and technology; solutions on regional linkage, solutions on improving labor quality and Group of solutions on capital mobilization invest

Keywords: Economic development, Key economic region

1. Đặt vấn đề

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm Thành phố Cần Thơ, tỉnh Cà Mau, tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang, được thành lập theo Quyết định số 492/QĐ-TTg, ngày 16-4/2009 của Thủ tướng Chính Phủ. Theo quyết định số 245/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12 tháng 02 năm 2014 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, đây là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thủy sản, hoa quả, góp phần quan trọng vào đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước; Trung tâm dịch vụ, du lịch lớn của cả nước; Cầu nối trong hội nhập kinh tế khu vực và là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, vùng Kinh tế trọng điểm ĐBSCL bước đầu thể hiện được vai trò của mình là một cực tăng trưởng quan trọng của cả vùng, với quy mô GRDP ngày càng mở rộng, tốc độ tăng trưởng được duy trì ổn định. Tuy nhiên, so với các vùng KTTĐ khác, như vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam, Vùng KTTĐ ĐBSCL vẫn chưa thể hiện được vai trò đầu tàu dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của khu vực. Năm 2017, GRDP của vùng KTTĐ ĐBSCL chỉ bằng 19,7% và 12,5% so với vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam. Đồng thời, vùng vẫn chưa phát huy được hết tiềm năng, lợi thế sẵn có; trong bối cảnh phải đối mặt với nhiều thách thức như tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại, nguồn thu ngân sách nhà nước chưa bền vững; cơ chế liên kết giữa các ngành, lĩnh vực còn chưa chặt chẽ; phân công nhiệm vụ giữa các địa phương trong vùng chưa rõ ràng, huy động nguồn lực để hoàn thiết kết cấu hạ tầng còn hạn chế, mức độ lan tỏa của phát triển kinh tế chưa cao.

Từ thực tiễn nêu trên, việc đánh giá thực trạng phát triển kinh tế vùng KTTĐ ĐBSCL giai đoạn 2010-2020, từ đó đề xuất

các quan điểm, giải pháp nhằm phát triển kinh tế của vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng ĐBSCL là nghiên cứu có tính cấp thiết hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế vùng KTTĐ ĐBSCL

2.2.1. Một số kết quả đạt được

Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL có tổng diện tích là 16,5 nghìn km2, chiếm 40% diện tích của vùng ĐBSCL và 5% diện tích của cả nước. Dân số đến năm 2020 là 6 triệu người, chiếm 35% dân số của vùng ĐBSCL và 6,2% dân số của cả nước. Trong thời kỳ 2010 - 2020, Vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long đã đạt được một số kết quả tích cực về kinh tế - xã hôi. Cụ thể:

Quy mô kinh tế được mở rộng. Quy mô kinh tế trung bình đến năm 2020 (giá hiện hành)[ss] của vùng KTTĐ ĐBSCL đạt khoảng 337 nghìn tỷ đồng, mở rộng gấp 2,6 lần so với quy mô bình quân năm 2010. Với quy mô này, vùng KTTĐ ĐBSCL đang đóng góp bình quân 4,2% tổng quy mô kinh tế bình quân của cả nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân duy trì ở mức 6,4%/năm giai đoạn 2011-2020. GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 2.398 USD/người, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2010.

Cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 37,4% năm 2010 xuống còn 29,1%, Tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ tăng từ 36,2% lên 46,1%.

Quy mô ngân sách gia tăng. Quy mô thu NS địa phương của vùng KTTĐ ĐBSCL đến năm 2020 đạt 44,2 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 9,5%/năm giai đoạn 2011-2020, duy trì mức đóng góp khoảng 2,55% vào thu NS cả nước. Vùng KTTĐ ĐBSCL đang đóng góp bình quân khoảng 28% vào tổng thu NS toàn vùng ĐBSCL. Các khoản chi cho đầu tư phát triển có xu hướng tăng lên, tỷ trọng chi đầu tư phát triển bình quân chỉ chiếm khoảng 15% tổng chi NS địa phương của các tỉnh trong vùng KTTĐ ĐBSCL năm 2015 thì đến năm 2020, tỷ lệ này đã tăng lên 29%. Trong đó, tỷ lệ chi đầu tư phát triển ở mức cao như Cà Mau lên tới 42% tổng chi NSĐP và 31% của Tp. Cần Thơ.

Xuất nhập khẩu tăng trưởng ổn định, bước đầu xác định được các mặt hàng chủ lực và các thị trường truyền thống. Kim ngạch xuất nhập khẩu của vùng KTTĐ ĐBSCL đến năm 2020 đạt 4,7 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu đạt 3,76 tỷ USD và nhập khẩu đạt 933 triệu USD, duy trì mức xuất siêu trung bình đạt trên 2,6 tỷ USD/năm giai đoạn 2010-2020. Trong đó, TP. Cần Thơ đi đầu với kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt trên 1,2 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3%/năm. Các mặt hàng chủ lực của thành phố là các mặt hàng truyền thống như gạo, thủy sản, may mặc, dược liệu… trong đó gạo và thủy sản chiếm 60-70% tổng kim ngạch xuất khẩu. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu như Mỹ, EU, Úc…

Quy mô vốn có xu hướng mở rộng, hệ số ICOR được cải thiện. Quy mô vốn có xu hướng ngày càng mở rộng, quy mô vốn đầu

1. GRDP giá cố định của các tỉnh được xác định bằng GRDP năm 2010 giá cố định nhân với tăng trưởng kinh tế hằng năm được công bố trong các Niên giám thống kê các tỉnh, được cộng dồn để tính ra tốc độ tăng trưởng bình quân. Số liệu cả nước được được tính toán từ số liệu 63 tỉnh/thành phố để tạo một mặt bằng chung và so sánh. GRDP giá hiện hành được cộng dồn từ các tỉnh trong vùng KTTĐ.

tư năm 2020 đạt 107,7 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2,1 lần so với quy mô vốn năm 2010, bình quân đóng góp 3,5% tổng vốn của cả nước và chiếm 38,8% tổng vốn của vùng ĐBSCL. Tốc độ tăng trưởng vốn của vùng đạt bình quân 4,1%/năm giai đoạn 2011-2020 và có tỷ lệ vốn/GRDP bình quân ở mức 36,6%. Trong đó, nguồn vốn chủ yếu là từ tỉnh Kiên Giang (chiếm 42%) và TP. Cần Thơ (chiếm 25% năm 2020). Tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP của vùng KTTĐ ĐBSCL này đã giảm nhanh từ 39% năm 2010 còn 31,9% năm 2020, thấp so với mức bình quân của toàn vùng KTTĐ là 35,1%, vùng ĐBSCL là 34% và so với cả nước là 34,4% cho thấy hiệu quả sử dụng vốn ngày càng được cải thiện. Ước tính hệ số ICOR đã giảm từ 5,1 năm 2010 (cao nhất so với các vùng KTTĐ) xuống còn 4,5 năm 2019, vượt vùng KTTĐ Trung Bộ về hiệu quả sử dụng vốn (vùng này hệ số ICOR ước tính năm 2019 là 6,3) và vùng KTTĐ Bắc Bộ (tương ứng là 4,8).

Phát triển doanh nghiệp đạt được những tín hiệu tích cực. Đến năm 2020, số doanh nghiệp được ghi nhận đang hoạt động tại thời điểm 31/12 trong vùng KTTĐ ĐBSCL là 25.232 doanh nghiệp, số doanh nghiệp này đã tăng gấp 2,5 lần so với số doanh nghiệp hoạt động trong vùng năm 2010 và chiếm 42,4% tổng số doanh nghiệp của vùng ĐBSCL. Trong đó, doanh nghiệp tập trung nhiều tại TP. Cần Thơ (chiếm 36%), Kiên Giang (31%), An Giang (19%) và Cà Mau (14%). Sự tăng lên của số doanh nghiệp hoạt động cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh đang ngày càng được mở rộng. Theo đó, các doanh nghiệp này đã giải quyết cho 331,1 nghìn lao động với tổng thu nhập đạt trên 26 nghìn tỷ đồng.

Cơ sở hạ tầng kinh tế phát triển tương đối phong phú, gồm cả đường bộ, đường thủy và đường hàng không. Đến nay, vùng KTTĐ ĐBSCL là vùng tập trung các công trình giao thông lớn như sân bay (4 sân bay), cảng biển (9 cảng) và cảng sông (11 cảng), thậm chí còn có lợi thế hơn so với vùng KTTĐ Trung Bộ. Riêng sân bay quốc tế có 2/11 sân bay của cả nước bao gồm Sân bay quốc tế Trà Nước - Cần Thơ và Sân bay quốc tế Phú Quốc - Kiên Giang với hơn 5 triệu lượt khách thông quan mỗi năm. Hiện nay trên địa bàn các tỉnh Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang - Cà Mau đã và đang hình thành một số cảng lớn như cảng Cái Cui (Cần Thơ), cảng Năm Căn (Cà Mau), cảng An Thới (Phú Quốc - Kiên Giang), trong đó cụm cảng Cần Thơ - Cái Cui là cảng trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Cơ sở hạ tầng kinh tế ngày càng hoàn thiện. Tính đến năm 2020, số khu công nghiệp được xây dựng trong vùng KTTĐ là 21 khu, bằng 8,4% tổng số KCN trên cả nước với diện tích là trên 4,8 nghìn ha, chiếm 7% diện tích khu công nghiệp cả nước.

2.1.2. Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đạt được, trong thời kỳ 2011 - 2020, vùng Kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. *Tổng quan chung, nhiều mục tiêu được đặt ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo quyết định số 245/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12 tháng 02 năm 2014 chưa đạt được*. Kết quả thực hiện các mục tiêu quy hoạch của vùng được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Đánh giá thực hiện các mục tiêu Quy hoạch của vùng KTTĐ ĐBSCL

Các mục tiêu kinh tế	2011-2015			2016-2020		
	Mục tiêu QH	Thực hiện	Đánh giá	Mục tiêu QH	Thực hiện	Đánh giá
Tăng trưởng kinh tế						
Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	11,00	7,46	Chưa đạt	10,50	5,38	Chưa đạt
GRDP bình quân đầu người (USD)	2.470	1.732	Chưa đạt	4.400	2.398	Chưa đạt
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	-	-	-	60-61	36,8	Chưa đạt
Tỷ lệ huy động ngân sách từ GRDP (%)	9,5 - 10	12,75	Đạt	10 - 11	13,09	Đạt
Cơ cấu kinh tế						
Nông lâm thủy sản (%)	23,1	32,6	Chưa đạt	17,3	29,1	Chưa đạt
Công nghiệp-xây dựng (%)	33,3	23,3	Chưa đạt	37,4	24,8	Chưa đạt
Dịch vụ (%)	43,6	44,1	Đạt	45,3	46,1	Đạt
Xuất khẩu						
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	5,60	3,17	Chưa đạt	10,30	3,76	Chưa đạt
Nông nghiệp						
Sản lượng thóc (triệu tấn)	9,00			10,20	10,30	Đạt
Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác (nghìn tấn)	2.030			2.420	2.094	Chưa đạt

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm và có xu hướng giảm. Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của vùng KTTĐ ĐBSCL là thấp nhất so với các vùng KTTĐ khác trong cùng giai đoạn. Mức bình quân tăng trưởng kinh tế của toàn vùng KTTĐ đạt 7,3%/năm giai đoạn 2011-2020, gấp 1,1 lần mức tăng trưởng bình quân của vùng KTTĐ ĐBSCL. Thậm chí, từ năm 2016 trở lại đây, tăng trưởng của vùng KTTĐ ĐBSCL chỉ đạt bình quân 5,4%/năm, thấp với mức tăng trưởng bình quân của vùng ĐBSCL là 6,1%/năm trong cùng giai đoạn. Nếu đánh giá toàn giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng ĐBSCL đạt 6,6%/năm, cao hơn so với mức tăng của vùng KTTĐ ĐBSCL là 6,4%/năm.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế mặc dù có một số tín hiệu tích cực, nhưng còn chậm và chưa đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Tỷ trọng ngành Nông, lâm, thủy sản giảm chậm, đến năm 2020 ở mức 29,1%, cao hơn mục tiêu quy hoạch 17,3%. Tỷ trọng này cao hơn trung bình cả nước (16,5%) và trung bình các vùng kinh tế trọng điểm (8,2%). Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng giảm từ 26,4% xuống 24,8% năm 2020, thấp hơn mục tiêu quy hoạch 37,4%. Trong khi đó, tỷ trọng này của cả nước là 37,4% và trung bình các vùng KTTĐ là 43,7%.

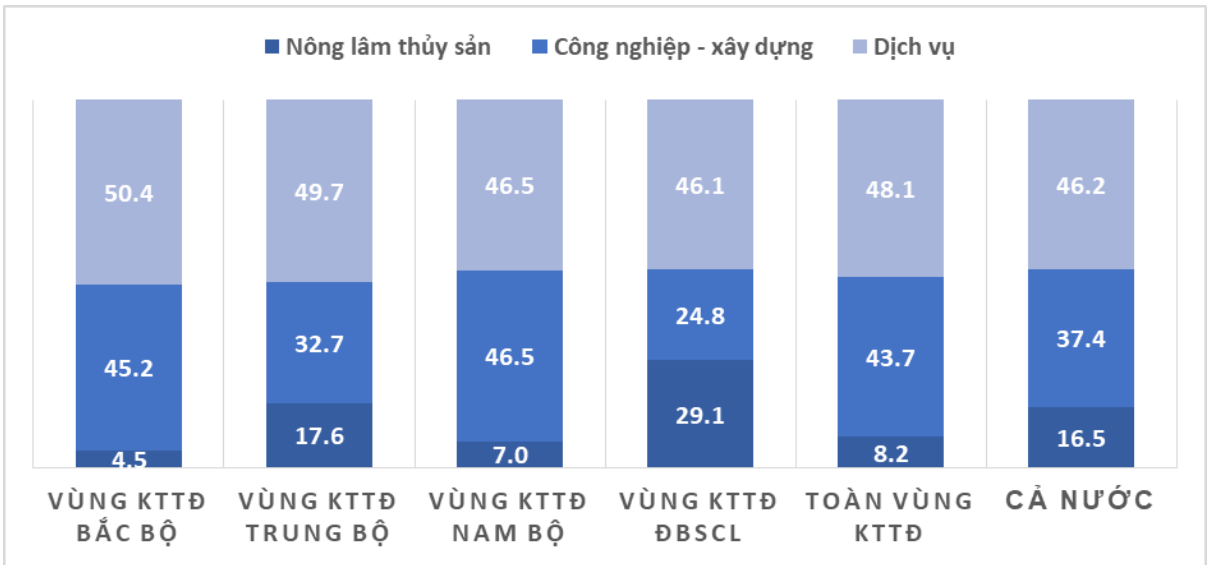

Hình 1: Cơ cấu kinh tế cả nước và các vùng KTTĐ

Nguồn: Tác giả tổng hợp

GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người còn thấp và chậm cải thiện. GRDP bình quân đầu người trung bình năm 2010 của vùng KTTĐ ĐBSCL (là 1.043 USD/người) cao hơn với mức bình quân của cả vùng ĐBSCL (998 USD/người) nhưng đến năm 2020, con số này lại thấp hơn (mức bình quân vùng ĐBSCL là 2.427 USD/người). Đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người của vùng KTTĐ ĐBSCL đạt 3.918 nghìn đồng, thấp hơn vùng KTTĐ Bắc Bộ (5.410 nghìn đồng) và vùng KTTĐ Nam Bộ (5.776 nghìn đồng). Tốc độ cải thiện thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2011 - 2020 đạt, 2,9 lần, thấp hơn tốc độ trung bình của vùng ĐBSCL khi tốc độ cải thiện của toàn vùng này đạt 3,1 lần.

Mật độ tập trung kinh tế còn thấp so với vùng ĐBSCL và các vùng kinh tế trọng điểm khác trên cả nước. Đến năm 2020, mật độ tập trung kinh tế của vùng KTTĐ ĐBSCL là khoảng 14,3 tỷ đồng/km2, thấp hơn mật độ tập trung kinh tế của vùng ĐBSCL với 15,6 tỷ đồng/km2, bằng 1/5 vùng KTTĐ Nam Bộ và 1/6 vùng KTTĐ Bắc Bộ

Mặc dù tốc độ tăng trưởng bình quân năng suất lao động vùng KTTĐ ĐBSCL cao hơn trung bình vùng và bình quân các vùng KTTĐ khác, NSLĐ của vùng sau 10 năm vẫn ở mức tương đối thấp. Đến năm 2020, năng suất lao động của vùng KTTĐ ĐBSCL đạt 105,5 triệu đồng/lao động, tăng gấp 2,87 lần so với NSLĐ trung bình của vùng năm 2010 và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,2%/năm giai đoạn 2011-2020. Mặc dù tốc độ này cao hơn trung bình các vùng kinh tế trọng điểm (6,2%) và vùng ĐBSCL (6,7%), nhưng do xuất phát điểm thấp nên xét về số tuyệt đối, đến năm 2020 NSLĐ của vùng KTTĐ ĐBSL vẫn thấp hơn các vùng KTTĐ khác trong cả nước.

Tỷ lệ huy động vào NSNN từ GRDP được duy trì ổn định nhưng vẫn ở mức thấp so với cả nước và trung bình các vùng KTTĐ. Tỷ lệ huy động vào NSNN từ GRDP của vùng KTTĐ ĐBSCL bình quân đạt 13% GRDP

trong giai đoạn 2010-2020, đây là mức rất thấp so với mức bình quân của toàn vùng KTTĐ là 27% GRDP và của cả nước là 24,8% GDP. Nguồn thu nội địa tại các địa phương còn thấp. Như tại các tỉnh như An Giang, Kiên Giang và TP. Cần Thơ, nguồn thu này chiếm trung bình dưới 35% tổng số thu NS tại địa phương, số còn lại chủ yếu đến từ nguồn thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên và nguồn kết chuyển từ năm trước. Đáng chú ý là tỷ trọng thu ngân sách từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở mức thấp. Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ chiếm 17% tổng thu NS trên đại bàn năm 2020 tại An Giang, 12,8% tại Kiên Giang và tại TP. Cần Thơ là 17%, tương đối thấp với mức bình quân của cả nước là 40%.

Quy mô xuất nhập khẩu nhỏ và tốc độ tăng trưởng chậm. Năm 2010, tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu của vùng KTTĐ ĐBSCL đạt 3,47 tỷ USD, chiếm 2,2% tổng giá trị XNK của cả nước, cao hơn vùng KTTĐ Trung Bộ nhưng đến năm 2020, mặc dù giá trị XNK tăng lên 4,7 tỷ USD nhưng tỷ trọng chỉ đạt 0,86%, thấp so với vùng KTTĐ Trung Bộ và có xu hướng giảm xuống trong giai đoạn 2011-2020. Tăng trưởng kim ngạch XNK của vùng KTTĐ ĐBSCL giai đoạn 2010 - 2010 đạt 3%, thấp hơn tăng trưởng trung bình toàn vùng KTTĐ là 11% và trung bình cả nước là 13%. Tăng trưởng xuất khẩu đạt 2,7%/năm, chỉ bằng 1/5 tốc độ tăng trưởng của vùng KTTĐ Nam Bộ, 1/7 tốc độ tăng trưởng của vùng KTTĐ Trung Bộ và tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước.đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của vùng KTTĐ ĐBSCL mới chỉ đạt 3,76 tỷ USD, còn khoảng cách rất lớn với mục tiêu đề ra trong quy hoạch vùng đến năm 2020 cần đạt tới 10,3 tỷ USD. Năm 2010, đóng góp của xuất khẩu từ vùng KTTĐ này đạt 44% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn vùng ĐBSCL thì đến năm 2020, tỷ trọng này chỉ là 20%. Dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của vùng này là các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, trong khi tốc độ tăng của Cà Mau chỉ đạt bình quân 1%/năm, An Giang là 2,2%/năm - là những tỉnh có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chậm nhất trong vùng ĐBSCL.

Quy mô vốn mặc dù được cải thiện nhưng vẫn còn nhỏ hơn so với các vùng kinh tế trọng điểm khác, tốc độ tăng quy mô vốn còn chậm. Tốc độ tăng trưởng vốn của vùng KTTĐ ĐBSCL là thấp nhất so với các vùng KTTĐ khác. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng vốn bình quân của vùng KTTĐ Bắc Bộ đạt 8,8%/năm, Nam Bộ là 7%/năm, thậm chí Trung Bộ ở mức thấp đạt 4,6%/năm vẫn cao hơn so với mức 4,1% của vùng KTTĐ ĐBSCL. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng KTTĐ ĐBSCL từ mức chiếm 41% tổng vốn đầu tư toàn vùng ĐBSCL năm 2010 đã giảm xuống còn 32,5% năm 2020. Tổng vốn đầu tư xã hội của toàn vùng KTTĐ chiếm tỷ trọng từ 64-67,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của cả nước. Trong đó, vùng KTTĐ ĐBSCL chỉ chiếm bình quân khoảng 4,5% cả nước, thậm chí tỷ trọng này còn giảm từ mức 6% năm 2010 xuống còn 3,5% năm 2020. Mức độ huy động vốn đầu tư công còn khá thấp.

Thu hút FDI còn nhiều hạn chế. Nguồn vốn FDI tại vùng KTTĐ ĐBSCL còn rất thấp. Bình quân mỗi năm, vùng này chỉ huy động được gần 2 nghìn tỷ đồng vốn từ khu vực FDI, tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ đạt 4,2%/năm, chỉ bằng ½ tốc độ tăng trưởng

của nguồn vốn FDI trên toàn vùng KTTĐ của cả nước. Năm 2020, tỷ lệ vốn FDI/tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng KTTĐ ĐBSCL đạt 1,2%, trong khi bình quân toàn vùng KTTĐ là 21,6% và vùng ĐBSCL là 9,5%, vùng KTTĐ chỉ chiếm 10,2% tổng số dự án và 21% tổng vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 2010, tỷ trọng vốn FDI của vùng KTTĐ/ cả vùng ĐBSCL đạt 20%, giảm xuống còn 4,2% năm 2020. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, tỷ lệ này là 12,5%.

Tuy số lượng doanh nghiệp có sự gia tăng, nhưng đa số là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mật độ doanh nghiệp thấp, số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn hạn chế, thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp còn khoảng cách lớn với bình quân cả nước, thấp hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL và các vùng KTTĐ khác.

Hệ thống hạ tầng giao thông mặc dù được tập trung đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hệ thống hỗ trợ dịch vụ, logistic của khu vực KTTĐ còn yếu, dẫn tới chi phí vận tải cao. Hạ tầng giao thông thường bộ mới dừng ở mức cơ bản, chưa mang vai trò chiến lược. Hệ thống giao thông đường bộ kém, chưa có sự kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông đường thủy nội địa, kênh chủ yếu trong việc thu gom hàng hóa từ các khu vực sản xuất, thu hoạch nông sản của người dân. Đường thủy nội địa được coi là phương thức vận tải đặc thù của vùng, nhưng năng suất thấp và nhu cầu từ phía hệ thống sản xuất chưa cao.

Khu vực KTTĐ ĐBSCL chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu và thiên tai. Trong đợt xâm nhập mặn năm 2019 - 2020, nhiều tỉnh vùng KTTĐ ĐBSCL chịu ảnh hưởng nặng nề, trong đó Cà Mau là địa phương bị ảnh hưởng nặng nề nhất với 16.500 ha/176.700 ha diện tích gieo trồng trong vụ mùa bị ảnh hưởng, trong đó diện tích bị thiệt hại trắng từu 70% trở lên là 14.000 ha. Nuôi trồng thủy sản tại Cà Mau, Kiên Giang bị thiệt hại nặng nề. Về thiên tai, chỉ tính riêng năm 2020, tỉnh Cà Mau thiệt hại về tài sản ước tính lên đến 1.124 tỷ đồng do thiên tai gây ra.

Khoa học công nghệ phát triển chưa đột phá. Mặc dù trong thời gian qua, các tỉnh vùng KTTĐ Đồng bằng Sông Cửu Long đã nhận được sự quan tâm của Chính phủ trong phát triển KHCN, cũng như có những thành tựu nhất định trong việc triển khai các dự án khoa học công nghệ, nhưng kết quả đạt được chưa nổi bật.

Đầu tư công chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công còn thấp. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỷ trong ngân sách của Trung ương đầu tư cho các tỉnh ĐBSCL nói chung và các tỉnh vùng KTTĐ nói riêng chiếm tỷ trong không nhỏ. Tuy nhiên, do nhu cầu phát triển, đặc biệt mạng lưới hạ tầng giao thông lớn, cũng như suất đầu tư cho các dự án tại ĐBSCL thấp hơn các khu vực khác, chi phí đầu tư cao (nền đất yếu, hay sụt lún, điều kiện vận tải và nguyên vật liệu không có tại chỗ), dẫn đến đầu tư công cho khu vực vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

2.2. Các quan điểm, giải pháp nhằm nâng cao vai trò của vùng kinh tế trọng điểm đối với phát triển vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2.1. Bối cảnh mới trong nước, quốc tế

Hoà bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên là những thách thức lớn đe doạ sự ổn định và phát triển ở một số khu vực, quốc gia. Xu hướng đa cực, nhiều trung tâm của kinh tế thế giới ngày càng rõ với sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn. Các hiệp định thương mại đi liền với việc gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại phi thuế quan. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động nhanh, sâu rộng đến mọi mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường.

Tại Việt Nam, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện dáng kể. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ và khả năng thích nghi tốt với những thay đổi khoa học và công nghệ. Kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, một số hiệp định FTA thế hệ mới quan trọng như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)... đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá.

Trong giai đoạn ngắn sắp tới, dịch bệnh Covid-19 vẫn là rủi ro, thách thức lớn mà nền kinh tế phải đối mặt. Đặc biệt, thời gian gần đây, vùng KTTĐ ĐBSCL đã trở thành một trong những vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch.

2.2.2. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao vai trò của vùng kinh tế trọng điểm đối với phát triển vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

a. Nhóm giải pháp về thúc đẩy tăng trưởng và liên kết sản xuất

Với định hướng ưu tiên phát triển vùng KTTĐ ĐBSCL là Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; Phát triển công nghệ về giống; Công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản, trong thời kỳ mới, vùng KTTĐ ĐBSCL tập trung phát triển kinh tế và liên kết sản xuất như sau:

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô lớn, có giá trị cao: i) Phát triển các cánh đồng quy mô lớn, sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao, nâng cao giá trị xuất khẩu, hướng tới gia tăng thị phần xuất khẩu; ii) Phát triển liên kết trong sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng nông nghiệp, tăng cường liên kết giữa các tổ chức kinh tế hợp tác với các doanh nghiệp, công ty cung ứng vật tư đầu vào; iii) Chủ động và nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi; iv) Đầu tư ứng dụng KHCN tiên tiến vào sản xuất và chế biến để cải tiến chất lượng sản phẩm; v) Xây dựng Thành phố Cần Thơ trở thành trung tâm KHCN về nông nghiệp, phát triển và thương mại hóa các sản phẩm khoa học công nghệ như hệ thống giám sát chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản, hệ thống giám sát - cảnh báo và điều kiển tự động môi trường trong nông nghiệp, mô hình trồng rau hữu cơ, mô hình nông trại dùng chung, hệ thống điều kiển CO2 trong nhà kính, hệ thống tưới nhỏ giọt, ứng dụng công nghệ Plasma..

Tiếp tục tập trung phát triển ngành thủy sản: i) Mở rộng diện tích nuôi trồng đạt các tiêu chuẩn chất lượng; ii) Chủ động vùng nguyên vật liệu; iii) Tăng cường chất lượng con giống - Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu mối vùng sản xuất giống cá Tra tập trung tại tỉnh An Giang; iv) Nâng cao trình độ kỹ thuật, năng lực sản xuất, kiến thức thị trường và quản trị cho người dân, hộ gia đình, doanh nghiệp; v) Xây dựng mối liên kết vùng trong cung cấp con giống, nuôi, chế biến, xuất khẩu thủy sản.

Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản

Hình thành mạng lưới kết nối doanh nghiệp chế biến và người nông dân. Đây có thể coi là sự bắt đầu của chuỗi giá trị nông sản. Mạng lưới này có thể được xây dựng với sự hỗ trợ trung gian từ chính quyền địa phương và có sự kết hợp liên tỉnh giữa các tỉnh trong vùng KTTĐ. Mạng lưới xây dựng với hệ thống thông tin chính thống, dễ tiếp cận với người nông dân, đáng tin cậy và thuận tiện cho doanh nghiệp đăng ký tham gia. Hệ thống trung gian - sàn nông sản đảm bảo rằng người nông dân được tuyên truyền, được giới thiệu sản phẩm và khả năng sản xuất của mình và doanh nghiệp có thể có thông tin chủ động tiếp cận với các nguồn nguyên liệu mong muốn. Việc hình thành sàn nông sản cần có sự hợp tác, tổ chức và cân đối kinh phí hoạt động của chính quyền địa phương các tỉnh trong vùng KTTĐ, vừa để duy trì hoạt động vừa để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người nông dân và doanh nghiệp.

Giải quyết vấn đề vướng mắc về quy mô sản xuất. Muốn nền nông nghiệp phát triển bền vững, nông sản cần phải có khối lượng lớn, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn, giao hàng đúng lúc, giá thành cạnh tranh và nhà nông không thể đơn lẻ làm được điều này. Tiếp tục tích tụ ruộng đất để đạt quy mô đủ lớn và áp dụng các mô hình sản xuất có kỹ thuật cao đòi hỏi phải có sự vào cuộc của chính quyền địa phương. Tốc độ tích tụ càng chậm thì càng khó thoát khỏi tính tự phát và nhỏ lẻ trong sản xuất, theo đó thì càng không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đồng hành cùng nông dân. Kinh tế hợp tác là mục tiêu cần đạt đến để có sự phát triển bền vững nông nghiệp và nâng cao giá trị nông sản. Do đó, doanh nghiệp cần được xác định là nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc phát triển chuỗi giá trị, kết nối người nông dân với thị trường, hình thành nền nông nghiệp sản xuất quy mô lớn. Các doanh nghiệp có thể được hưởng những ưu tiên, cơ chế riêng về đất đai, vốn vay… trong các lĩnh vực chế biến nông sản cụ thể theo thế mạnh riêng của các tỉnh trong vùng KTTĐ.

Trang bị CMCN4.0 cho người nông dân. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là xu hướng tất yếu. Vùng KTTĐ ĐBSCL cần có sự đầu tư thỏa đáng cho các công nghệ mới trong lĩnh vực nông nghiệp, tạo ra nền tảng và đưa vào thực tiễn tại địa phương.

Phát triển thương mại du lịch

Kết nối các tour du lịch trong nội vùng theo chủ đề. Việc lưu trú ngắn trong từng tỉnh của khách du lịch cho thấy vẫn còn thiếu hụt sức thu hút của các địa điểm thăm quan đối với khách du lịch. Do đó, việc chính quyền địa phương các tỉnh trong vùng kết hợp hình thành các tuyến du lịch kết nối nội vùng sẽ kéo dài thời gian thăm quan. Điều

này đòi hỏi việc đầu tư và bố trí các hệ thống cơ sở lưu trú, ăn uống đi kèm phù hợp.

Tận dụng tiềm năng từ các tuyến đường sông nối liền các khu du lịch, điểm thăm quan lớn trong vùng. Cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng đường thủy kết hợp với đường bộ tạo sự thuận lợi cho khách du lịch, có thể mở rộng thêm các đối tượng khách thăm quan tự túc, tự phát thay vì phụ thuộc vào các tour chính thống. Nâng cấp hệ thống cơ sở lưu trú dọc các tuyến đường sông để thu hút khách du lịch. Đẩy mạnh mạng lưới truyền thông, marketing một số tuyến đường thành thương hiệu riêng của vùng.

Đa dạng hóa các loại hình du lịch. Đến vùng ĐBSCL nổi tiếng với các loại hình du lịch sinh thái như tham quan chợ nổi, vườn hoa ăn trái, rừng ngập mặn… Tuy vậy, các hình thức này không thể lưu giữ khách du lịch dài ngày trong khi việc sử dụng quá nhiều thời gian cho việc đi lại cũng làm giảm đi sự thu hút du lịch của vùng. Do đó, bên cạnh các sản phẩm du lịch truyền thống, cần phát triển kết hợp các sản phẩm du lịch hiện đại như nghỉ dưỡng với các dịch vụ cao cấp, các loại hình du lịch mạo hiểm, du lịch cộng đồng, home stay…

b. Nhóm giải pháp về phát triển hệ thống hạ tầng giao thông

Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông là giải pháp then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ ĐBSCL, nâng cao đóng góp của vùng vào sự phát triển chung của toàn vùng ĐBSCL.

Phát triển các Trung tâm đầu mối (TTĐM) tại vùng KTTĐ ĐBSCL, trong đó, TTĐM tại Cần Thơ là TTĐM cấp vùng. Phát triển TTĐM Cần Thơ với các công trình phục vụ chế biến ở mức độ hoàn thiện tinh, công nghệ cao. Phát triển TTĐM An Giang với hệ thống cảng biển phát triển, dịch vụ vận hành tốt, đạt được sản lượng hóa hóa hàng năm 6,5 triệu tấn, tăng trưởng 5 - 7%/năm. Phát triển TTĐM Kiên Giang thành trung tâm thúc đẩy công nghệ, nâng cao giá trị hàng hóa, liên kết du lịch. Phát triển TTĐM Cà Mau thực hiện chuỗi sản phẩm hoàn chỉnh và chủ động trong phát triển công nghệ - từ đầu vào vùng nguyên liệu đến sản phẩm và bán hàng.

Đối với giao thông, phát triển: i) Hệ thống hạ tầng giao thông kết nối vùng với Tp. Hồ Chí Minh (Hành lang biên giới, Hành lang Trung Tâm, Hành lang duyên hải biển Đông…); ii) Hành lang kết nối các cửa khẩu quốc tế tới hệ thống cảng biển, đô thị (Như hành lang Trung tâm: Châu Đốc - Cần Thơ…) với Cần Thơ được xác định là trung tâm vùng với vai trò là điểm giao thoa của 02 hành lang trung tâm.

Hạ tầng giao thông đường bộ: i) Phát triển hệ thống cao tốc qua vùng KTTĐ ĐBSCL, như: Cao tốc Bắc - Nam phía Đông: Đoạn TP. HCM - Cần Thơ - Cà Mau, quy mô 4 - 6 làn xe, Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu và ii) Phát triển, hoàn thiện hệ thống giao thông nội vùng.

Hạ tầng giao thông đường thủy nội địa: i) Duy trì vai trò của các TTĐM; ii) Tập trung hình thành tuyến cao tốc đường thủy kết nối giữa Cần Thơ và những điểm khác trong vùng; iii) Bổ sung tuyến đường thủy nội địa cho các loại tàu lớn kết nối các tỉnh vùng KTTĐ ĐBSCL (Cần Thơ, An Giang) với Tp HCM/Cái Mép, Thị Vải. Có các giải pháp đảm bảo hiệu quả vận tải như vét lòng, kè bờ, thành lập các điểm bến có kết nối, xây

dựng đội tàu chuyên dụng và kiểm soát các phương tiện thô sơ chạy chung.

Hạ tầng giao thông hàng hải: i) Tiếp tục nâng cấp, cải tạo, duy trì hệ thống luồng hàng hải trong vùng để đảm bảo hoạt động ổn định và phù hợp với năng lực khai thác của hệ thống cảng biển; ii) Tăng năng lực cảng An Giang thành cảng xuất khẩu quy mô nhỏ

Giao thông hàng không: i) Phát triển vận tải hàng hóa đường hàng không tại Cảng hàng không quốc tế (CHKQT) Cần Thơ khi nhu cầu và quy mô thị trường đảm bảo; ii) Tiếp tục nâng cao hiệu quả khai thác, nâng cấp các CHKQT Cần Thơ (Nâng cấp công suất 7,0 triệu lượt hành khách/năm), CHKQT Phú Quốc (Nâng cấp đạt công suất 10 triệu lượt hành khách/năm); CHK Rạch Giá (Nâng cấp đạt công suất 0,5 triệu lượt Hành khách/năm); CHK Cà Mau (Nâng cấp công suất đạt 1 triệu lượt hành khách/năm).

c. Nhóm giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

Thiệt hại do BĐKH gây ra tại vùng ĐBSCL ngày càng nặng nề, trong đó vùng KTTĐ ĐBSCL có hai tỉnh Kiên Giang và Cà Mau chịu ảnh hưởng lớn. Nhằm thích ứng với BĐKH, vùng KTTĐ cần triển khai đồng bộ hệ thống giải pháp, bao gồm: i) Liên kết vùng trong ứng phó với BĐKH. Hội đồng vùng KTTĐ ĐBSCL cần được trao đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, vai trò trong việc ra quyết định, lập hội đồng chuyên môn, xét duyệt các dự án thuộc các chương trình mục tiêu BĐKH theo tiêu chí tổng hợp, liên ngành, liên vùng; ii) Các địa phương xây dựng chương trình Mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh; xây dựng kế hoạch hành động thích ứng với BĐKH đến năm 2030; iii) Xây dựng cơ chế huy động nguồn lực tài chính linh hoạt nhằm phục vụ phát triển bền vững và ứng phó với BĐKH ở ĐBSCL, lựa chọn các dự án ưu tiên, cấp bách thực hiện trên cơ sở tổng hợp, liên tỉnh, liên vùng; iv) Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, phù hợp với vùng KTTĐ ĐBSCL; v) Thu hút, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào các dự án ứng phó với BĐKH, khuyến khích các phương thức sản xuất thông minh, thân thiện với môi trường, cắt giảm lượng khí thải, phát thải ra môi trường; vi) Nâng cao nhận thức, xây dựng năng lực, đào tạo tập huấn về BĐKH và nước biển dâng cho các đối tượng, từ lãnh đạo các tỉnh, địa phương, cán bộ viên chức, doanh nghiệp và người dân; vii) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật kiểm soát ngập úng, hạn mặn, gia cố hệ thống kênh mương, tăng khả năng chủ động kiểm soát lũ; viii) Ngăn chặn phá rừng và suy thoái rừng, trồng, bảo vệ cải tạo rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn ven biển; ix) Di dời và sắp xếp lại khu dân cư, khu tái định cư bị ảnh hưởng bởi lũ lụt; x) Chuẩn bị ứng phó thiên tai, nâng cao năng lực cứu nạn, cứu hộ; xi) Hoàn thiện trung tâm dữ liệu chung vùng KTTĐ ĐBSCL, hướng tới kết nối với toàn vùng ĐBSCL, khai thác, sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu phục vụ công báo dự báo, minh bạch cơ sở dữ liệu, chia sẻ với các tổ chức trong nước và quốc tế phục vụ nghiên cứu các giải pháp ứng phó với BĐKH của vùng KTTĐ ĐBSCL.

d. Nhóm giải pháp về phát triển khoa học công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ thông minh,

các giải pháp công nghệ tự động nhằm thay đổi phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hiện đại. Đầu tư ứng dụng và nhân rộng các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đặc biệt là vùng không chủ động nguồn nước, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Đẩy mạnh tiếp thu, ứng dụng thành tựu KHCN của thế giới trong phát triển kinh tế xã hội địa phương thông qua các giải pháp cụ thể sau:

Tăng cường đầu tư nâng cao tiềm lực KHCN của vùng KTTĐ, nhất là TP Cần Thơ, chú trọng tới sự tham gia của khu vực doanh nghiệp. Có chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực trình độ cao cho các Trường đại học, viện nghiên cứu, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Kêu gọi, thu hút tài trợ cho các dự án KHCN kết hợp với đẩy mạnh xã hội hóa KHCN trên địa bàn.

Các hoạt động khoa học công nghệ từ nguồn ngân sách nhà nước về thích ứng với BĐKH cần tập trung vào các định hướng cốt lõi: i) Hình thành các dự án, nhiệm vụ KHCN lớn, mang tính liên ngành, liên vùng để nghiên cứu, giải quyết những vấn đề lớn, bức thiết, có tính hệ thống của khu vực; ii) Xây dựng, lắp đặt hệ thống đo đạc, giám sát tự động các thông số về môi trường, thổ nhưỡng, khí hậu, thủy văn… để kịp thời thông tin, chủ động phục vụ công tác dự báo và triển khai các biện pháp ứng phó với từng giai đoạn, đặc biệt là ứng phó với tác động của thời tiết cực đoan; iii) Tập trung nghiên cứu đề xuất giải pháp KHCN bảo đảm nguồn nước lâu dài, cấp nước ngọt chủ động cho các vùng khan hiếm nước ven biển ĐBSCL; iv) Sớm đưa vào ứng dụng thực tiễn các kết quả thành công của các nhiệm vụ KHCN về thích ứng với BĐKH; v) Thành lập Trung tâm nghiên cứu, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ tại Thành phố Cần Thơ nhằm đẩy mạnh việc tiếp nhận, nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ KHCN và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế xã hội và vi) Chú trọng đầu tư cho các trường đại học, viện nghiên cứu trong vùng, như trường ĐH Cần Thơ, trường ĐH An Giang, trường ĐH Kiên Giang… để phát huy hiệu quả thế mạnh nghiên cứu, cùng đồng hành với các doanh nghiệp.

Xác định doanh nghiệp và người dân là trung tâm của các hoạt động KHCN, khuyến khích người nông dân học tập, tăng khả năng tiếp cận và hấp thụ các sản phẩm KHCN, tích cực phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh, áp dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp.

Phát triển thị trường khoa học công nghệ như các sàn giao dịch, tổ chức trung gian nhằm kết nối sang phẩm của các viện nghiên cứu tới doanh nghiệp và người dân. Phát triển các vườn ươm công nghệ, các khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ thông tin nhằm đẩy nhanh quá trình áp dụng các tiến bộ KHCN.

e. Nhóm giải pháp về liên kết vùng

Thúc đẩy liên kết các tỉnh trong vùng KTTĐ ĐBSCL, nâng cao hiệu lực và hiệu quả phối hợp phát triển vùng KTTĐ thông qua các giải pháp như: i) Lập và thực hiện kế hoạch vùng, quy hoạch vùng mang tính chiến lược, hình thành các tài sản chung, kết nối các địa phương nhằm phát huy lợi thế cũng như giải quyết các tồn tại, bức xúc chung của vùng; Hoàn thiện quy hoạch ĐBSCL, trong đó làm rõ vai trò, chức năng

của vùng KTTĐ; ii) Có cơ chế giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch phát triển vùng; iii) Xây dựng cơ chế ràng buộc trong thực hiện phối hợp phát triển vùng, các cơ chế về ưu tiên ngân sách khi thực hiện các nhiệm vụ phát triển vì lợi ích quốc gia và lợi ích vùng, cơ chế thưởng phạt và giám sát thực hiện các cam kết, kế hoạch vùng; iv) Kiện toàn bộ máy hội đồng vùng theo hướng thu hút các bên liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp trong thực hiện nội dung liên kết vùng

f. Nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng lao động

Như đã nhận định ở trên, chất lượng lao động của khu vực KTTĐ ĐBSCL chưa cao, với những điểm yếu chính bắt nguồn từ tỷ lệ bỏ học cao, lực lượng lao động được đào tạo thấp, ngành nghề đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu thị trường. Những điểm yếu này có thể để giải quyết thông qua các hệ thống giải pháp sau đây: i) Tuyên truyền, giáo dục, thiết kế các chính sách tạo động cơ đi học cho học sinh, đặc biệt là học sinh THPT. Có chính sách phân luồng học sinh hiệu quả sau THCS, đáp ứng được tâm tư nguyện vọng của học sinh cũng như phù hợp với nhu cầu nhân lực của địa phương; ii) Đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất trường học, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tại các nhà trường, bố trí, phân bổ giáo viên hợp lý; iii) Giáo dục dạy nghề được thiết kế phù hợp với nhu cầu thị trường và định hướng phát triển của khu vực, liên kết với các doanh nghiệp, thị trường lao động để đảm bảo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực; Nâng cao chất lượng giáo dục đại học, kết hợp trang bị kiến thức nền tảng, kiến thức thực tiễn và kỹ năng mềm cho sinh viên; iv) Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, qua đó thu hút nhân tài; Xây dựng, đào tạo, thu hút đội ngũ tại các trường đại học, viện nghiên cứu; v) Nâng cao chất lượng lao động nông thôn. Đào tạo nghề nông cho nông dân và các chủ trang trại theo hướng nâng cao kiến thức hiểu biết về khoa học kỹ thuật, hướng tới năng suất cao, chất lượng tốt.

g. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư

Ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho vùng ĐBSCL nói chung và vùng KTTĐ ĐBSCL nói riêng, huy động tối đa các nguồn lực, tập trung phân bổ đầu tư các công trình quan trọng có tính động lực, lan tỏa kết nối vùng và liên vùng. Ưu tiên bố trí đủ nguồn vốn nhà nước tham gia tỏng các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Bên cạnh nguồn lực đầu tư công, huy động đa dạng các nguồn lực, kết hợp giữa nguồn vốn Trung ương và địa phương, thu hút có chọn lọc các dự án ODA, tranh thủ nguồn vốn ODA, vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai các dự án trọng điểm. Xây dựng các danh mục dự án xúc tiến đầu tư, đặc biệt là các dự án FDI trên các tiêu chí lựa chọn như: Có giá trị gia tăng và sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, có suất đầu tư cao, hệ số sử dụng đất thấp…

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, cần tập trung: i) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, rà soát phân bổ vốn cho các dự án phù hợp với tiến độ thực hiện; ii) Đưa kết quả giải ngân vốn đầu tư công hàng năm là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân được phân công theo

dõi và người đứng đầu các cấp chính quyền; iii) Có chế tài xử lý nghiêm khắc các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án làm chậm tiến độ giao vốn, thực giện và giải ngân vốn đầu tư công; iv) Kiên quyết cắt giảm, điều chuyển vốn từ các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư công; v) Các cấp chính quyền chỉ đạo các chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ thi công công trình, tháo gỡ ngay những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đặc biệt là giải phóng mặt bằng; vi) Thực hiện việc luân chuyển cán bộ khi cần thiết.

Tài liệu tham khảo

Ngân hàng thế giới (2019), "*Báo cáo Việt Nam: Kết nối chuỗi giá trị để nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại*".

Nguyễn Đình Cung và cộng sự (2018), *Báo cáo nghiên cứu cơ chế phối hợp phát triển các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam năm 2018, Báo cáo do Tổ chức Australian Aid tài trợ*.

Niêm giám thống kê Việt Nam 2010, 2015, 2020. NXB Thống Kê.

Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2021. NXB Thống Kê.

Tổng cục thống kê (2019), "*Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2019*".

Tổng cục Thống kê (2019), Báo cáo "*Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017*".

Vũ Thành Tự Anh và cộng sự (2020), *Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long 2020: Nâng cao Năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và nhóm chuyên gia Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright (FSPPM)*.

World Bank (2018), *Place-Based Policies for Development, Social, Urban, Rural and Resilience Global Practice*.

Căn cứ pháp lý:

Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 4 năm 2013 Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 16/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 về công bố danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.

Quyết định số 2220/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2016 ban hành kế hoạch triển khai thực hiện quyết định số 593/QĐ-Ttg ngày 06 tháng 4 năm 2016 của thủ tướng chính phủ về quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông cửu long giai đoạn 2016 - 2020.

Quyết định số 245/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 2 năm 2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 492/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 4 năm 2009 phê duyệt Đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Quyết định số 593/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 ban hành quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 - 2020.

Quyết định số 825/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020 - 2025.